

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TPTN
TỈNH TN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2023/DS-ST
Ngày: 30-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TPTN, TỈNH TN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Trọng Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Hà;
- Ông Trần Tấn Phát.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Hồng Tâm - Thư ký Toà án nhân dân TPTN, tỉnh TN.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TPTN, tỉnh TN tham gia phiên toà:** Bà Dương Thị Tiểu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân TPTN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Hữu Th, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà 16 đường 29- BL, khu phố NA, phường NS, TPTN, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Dương Lê T, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp SM, xã TB, huyện CT, tỉnh TN theo giấy ủy quyền chứng thực tại văn phòng công chứng Nguyễn Thị Đào, tỉnh TN, số công chứng: 9846, quyển số: 49/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21 tháng 10 năm 2022.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố N Tr, phường NS, TPTN, tỉnh TN.

Anh Th vắng mặt; anh T có mặt; bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2022, lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Dương Lê T trình bày:

Anh Th có tham gia hội do bà H làm chủ thảo. Sau khi bà H bị kết án 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số: 22/2022/HSST ngày 08-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TN và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số: 433/2022/HSPT-QĐ ngày 24-6-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Dây hội anh Th tham gia với bà H không nằm trong hồ sơ lừa đảo nên khởi kiện dân sự. Hội khai ngày 10-9-2018 DL, loại hội 2.000.000 đồng/tháng, có 21 phần, bà H không đưa cho anh Th danh sách hội viên. Anh Th đóng (góp) được 21 lần hội sống với số tiền 33.150.000 đồng.

Đến lần cuối cùng bà H đã tuyên bố bãi hội và bị bắt nên không đăng hội cho anh Th. Nay anh Th yêu cầu bà H trả số tiền hội 42.000.000 đồng, anh Th đồng ý trừ còn số tiền 1.000.000 đồng và yêu cầu bà H trả số tiền 41.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà H trình bày:

Bà H thừa nhận có ghi sổ hội cho anh Th, chữ viết và chữ ký là của bà H, đã đăng hội lần cuối cùng của dây hội cho anh Th nhưng bà không có giấy tờ chứng minh, không nhớ rõ đăng bao nhiêu tiền và tại đâu. Anh Th khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 41.000.000 đồng, bà H không đồng ý vì bà đã đăng hội cho anh Th xong.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TPTN:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 4; Điều 10; Điều 18 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hữu Th về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền 41.000.000 đồng. Ghi nhận anh Th không yêu cầu tính lãi; giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị đơn bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền hội 41.000.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hội được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố N Tr, phường NS, TPTN, tỉnh TN nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TPTN, tỉnh TN.

[3] Xét nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền hội còn nợ 41.000.000 đồng, thấy rằng:

[3.1] Anh Th cung cấp sổ hội và bà H thừa nhận sổ hội do bà viết và ký tên với 21 lần đóng (góp) hội, tổng cộng với số tiền 33.150.000 đồng là có thật. Trong đây hội 2.000.000 đồng bà H ghi 21 người tham gia, bà H đã nhận tiền đóng (góp) hội sống 21 lần với lý do có thêm 1 người chơi vào hội sau và yêu cầu anh Th hốt hội sau cùng. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định việc bà H gom 21 lần hội sống với số tiền 33.150.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Như vậy, ở lần kế tiếp anh Th là người hốt hội (nhận hội sau cùng của đây hội) nhưng bà H không đăng hội theo như thỏa thuận. Vì vậy bà H phải trả số tiền hội 42.000.000 đồng cho anh Th là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.3] Mặt khác, bà H khai đã đăng hội cho anh Th nhưng không ghi ra giấy hội, không nhớ đang bao nhiêu người chơi, bao nhiêu tiền, không nhớ thời gian và địa điểm đăng hội. Bà H đã đăng hội nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, hợp pháp.

[4] Anh Th khởi kiện số tiền 42.000.000 đồng nhưng đồng ý trừ số tiền còn hội là 1.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ các nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh Th yêu cầu bà H thanh toán (trả) số tiền nợ hội 41.000.000 đồng. Ghi nhận anh Th không yêu cầu tính lãi.

[5] Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TPTN, tỉnh TN buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán (trả) cho anh Trần Hữu Th số tiền 41.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Trần Hữu Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.050.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 4; Điều 10; Điều 18 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hui, họ, biểu, phường; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hữu Th đối với bà Nguyễn Thị H về “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho anh Trần Hữu Th số tiền nợ hui là 41.000.000 (Bốn mươi một triệu) đồng. Ghi nhận anh Th không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Anh Trần Hữu Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh Th số tiền tạm ứng án phí 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0001474 ngày 01-11-2022 của Chi cục thi hành án dân sự TPTN.

2.2. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.050.000 (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND. TPTN;
- Chi Cục THADS. TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Trọng Nghĩa